

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÌNH CHÁNH  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **80/2017/HNGĐ-ST**

Ngày: 06/7/2017.

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Vũ Ngọc Chiến**.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà **Nguyễn Thị Ng.**
2. Bà **Nguyễn Thị Thúy O.**

*Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị H-** Thư ký Tòa án nhân dân huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông **Phạm Tấn Ha** - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2017, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1472/2016/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 157/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 126/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị T**, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: D2/11 ấp 4, xã Lê M X, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt).

*Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: D2/8 ấp 4, xã Lê M X, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Trong đơn xin ly hôn đề ngày 20 tháng 9 năm 2016, bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:**

Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn Đ bắt đầu chung sống vào năm 1995 có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lê Minh Xuân, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 1995, theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 29/HT95 quyển số 01 ngày 13 tháng 11 năm 1995. Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc và có một con chung tên Nguyễn Trần Duy Hải, sinh ngày 18/4/1997 (đã trưởng thành), đến năm 2012 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, do tính tình, quan điểm sống không còn hòa hợp, cuộc sống không hạnh phúc. Nay nhận thấy mục

đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà T yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ.

Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Nguyễn Trần DH, sinh ngày 18/4/1997- đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Trần Thị T.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

### ***1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:***

Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ. Ông Đ có nơi cư trú tại huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về sự vắng mặt của bị đơn, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nhưng ông Nguyễn Văn Đ vẫn không đến tham gia tố tụng tại Tòa án nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông Đ theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

### ***2. Về các yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:***

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 29/HT95 quyền số 01 ngày 13 tháng 11 năm 1995 do Ủy ban nhân dân xã Lê Minh Xuân, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh cấp, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn Đ là hôn nhân hợp pháp được qui định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị T trình bày là đời sống chung có nhiều mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không còn hòa hợp, cả hai đã sống ly thân từ lâu và không còn quan tâm chăm sóc nhau, liên hệ với nhau nữa, thể hiện tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông Đ là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt. Tại kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân xã Lê Minh Xuân, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận "...Cuộc sống của bà T và ông Đ có xảy ra mâu thuẫn về mặt tình cảm, mức độ mâu thuẫn không thể hàn gắn lại với nhau, bà T và ông Đ không còn

chung sống với nhau khoảng 9 tháng”. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy việc bà Trần Thị T yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị T.

Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn Đ có một con chung tên Nguyễn Trần DH, sinh ngày 18/4/1997- đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác nhận là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do ông Nguyễn Văn Đ vắng mặt không thể hiện ý kiến, yêu cầu của ông về tài sản chung và nợ chung giữa ông và bà T. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vấn đề tài sản chung và nợ chung theo yêu cầu của bà T, trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

**3.Về án phí:** Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án bà Trần Thị T phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015

Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị T đối với ông Nguyễn Văn Đ.

Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ. Quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn Đ chấm dứt cũng như giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 29/HT95 quyền số 01 ngày 13 tháng 11 năm 1995 do Ủy ban nhân dân xã Lê Minh Xuân, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Nguyễn Trần DH, sinh ngày 18/4/1997- đã trưởng thành.

3.Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị T xác nhận là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

4.Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0021525 ngày 27/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

5.Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo luật định.

**Nơi nhận:**

- TAND TP.HCM;
- VKSND H.BC;
- CCTHADS H.BC;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Ngọc Chiến**